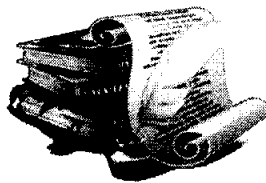


NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

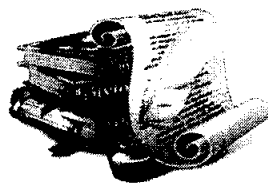
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2016



NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2016

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN**

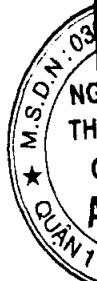


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN	69.693.483.889.563	64.374.686.382.663
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	746.753.901.521	573.979.759.033
II	Tiền gửi tại NHNN	1.153.974.038.629	1.737.113.143.835
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.968.477.471.546	11.592.330.950.496
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	3.539.336.895.786	1.312.550.950.496
2	Cho vay các TCTD khác	9.429.140.575.760	10.279.780.000.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	29.378.883.899	23.587.152.323
VI	Cho vay khách hàng	36.090.976.222.569	30.530.485.107.174
1	Cho vay khách hàng	36.535.685.292.806	30.915.308.460.737
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(444.709.070.237)	(384.823.353.563)
VII	Hoạt động mua nợ	346.247.964.306	-
1	Mua nợ	346.247.964.306	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	13.988.141.572.925	15.189.676.220.965
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.157.395.224.006	11.661.970.781.814
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.739.616.574.224	4.076.710.248.085
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(908.870.225.305)	(549.004.808.934)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	311.147.052.887	310.910.575.477
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	44.562.679.811	44.191.175.140
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.206.666.924)	(2.071.639.663)
X	Tài sản cố định	834.855.154.586	980.341.739.070
1	Tài sản cố định hữu hình	540.221.614.444	567.678.591.302
a	Nguyên giá TSCĐ	862.706.061.249	850.758.407.405
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(322.484.446.805)	(283.079.816.103)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	294.633.540.142	412.663.147.768
a	Nguyên giá TSCĐ	439.160.549.079	541.381.481.358
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(144.527.008.937)	(128.718.333.590)



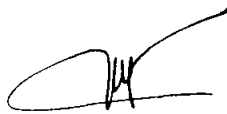
STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
XI	Bất động sản đầu tư	128.106.940.252	128.688.967.525
a	Nguyên giá BĐSĐT	131.144.157.328	131.144.157.328
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(3.037.217.076)	(2.455.189.803)
XII	Tài sản Có khác	3.095.424.686.443	3.307.572.766.765
1	Các khoản phải thu	1.436.191.290.436	1.667.162.365.381
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.010.670.116.715	919.593.426.048
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	778.027.872.981	852.531.569.025
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(129.464.593.689)	(131.714.593.689)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	69.693.483.889.563	64.374.686.382.663
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	799.794.737.860
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.296.630.525.385	9.096.175.452.300
1	Tiền gửi của các TCTD khác	1.639.741.125.385	1.033.718.852.300
2	Vay các TCTD khác	7.656.889.400.000	8.062.456.600.000
III	Tiền gửi của khách hàng	52.978.313.481.361	47.529.915.216.990
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	292.706.351.910	280.328.014.381
VI	Phát hành giấy tờ có giá	400.000.000.000	-
VII	Các khoản nợ khác	927.216.519.998	878.210.816.363
1	Các khoản lãi, phí phải trả	679.881.409.280	601.321.528.684
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	247.335.110.718	276.889.287.679
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	63.894.866.878.654	58.584.424.237.894
VIII	Vốn chủ sở hữu	5.798.617.010.909	5.790.262.144.769
1	Vốn của TCTD	5.320.489.926.363	5.248.158.694.342
a	Vốn điều lệ	5.319.496.290.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	993.636.363	993.636.363
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	253.369.549.583	325.700.781.604
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	224.757.534.963	216.402.668.823
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	69.693.483.889.563	64.374.686.382.663

1412
 AN HÀ
 SONG M
 Ở PHÁ
 N BÌN
 TP HỒ

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	19.472.800.862.578	6.797.639.564.024
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.657.646.576.959	2.071.877.138.472
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.643.523.441.403	2.055.995.275.552
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	16.171.630.844.216	2.669.767.150.000
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	239.960.374.770	126.086.002.795
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	980.386.380.783	772.055.773.381
5	Bảo lãnh khác	6.688.547.141.859	5.391.982.842.101
6	Các cam kết khác	-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

Tổng Giám Đốc



Cà Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

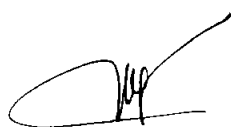
S T T	Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.141.872.357.375	1.002.955.360.217	3.275.202.013.815	3.062.799.893.155
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	679.908.539.476	599.743.132.724	1.975.639.177.014	1.839.772.127.532
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	461.963.817.899	403.212.227.493	1.299.562.836.801	1.223.027.765.623
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	57.724.741.665	42.940.974.764	155.014.301.455	110.521.466.618
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23.432.525.701	25.061.032.091	68.246.342.435	70.283.685.963
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	34.292.215.964	17.879.942.673	86.767.959.020	40.237.780.655
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	12.501.233.711	43.289.298.030	56.220.868.622	72.459.767.058
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	1.921.271.784	101.606.303	1.921.271.784	101.604.803
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	70.409.663.079	(10.166.865.819)	102.046.765.000	105.237.389.962
5	Thu nhập từ hoạt động khác	9.978.629.155	92.381.317.008	58.879.281.254	113.136.027.503
6	Chi phí hoạt động khác	38.426.428.424	82.012.718.156	44.973.287.797	89.021.025.977
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	(28.447.799.269)	10.368.598.852	13.905.993.457	24.115.001.526
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	10.310.497.054	6.501.987.222	13.248.314.976	8.576.704.825
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	312.621.782.574	257.921.736.094	879.793.810.835	810.012.956.447
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	250.329.117.648	213.265.058.660	693.880.198.825	663.743.058.005
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	148.075.613.829	107.007.914.439	464.226.133.042	378.339.581.116
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	102.253.503.819	106.257.144.221	229.654.065.783	285.403.476.889
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.495.596.426	19.003.003.918	29.924.623.481	41.882.290.803
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	14.495.596.426	19.003.003.918	29.924.623.481	41.882.290.803
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	87.757.907.393	87.254.140.303	199.729.442.302	243.521.186.086

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Bà Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	QUÝ 3/2016	QUÝ 3/2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.184.125.323.148	3.056.775.165.948
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.897.079.296.418)	(1.839.772.127.532)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	86.767.959.020	40.237.780.655
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	168.213.905.406	186.375.466.648
5	Thu nhập khác	2.867.157.939	22.033.662.560
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	10.493.380.117	2.081.338.966
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(884.708.407.850)	(613.866.462.140)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(2.005.391.942)	(1.626.878.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	668.674.629.420	852.237.947.105
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	534.507.577.808	1.219.470.135.070
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	841.669.231.669	(1.226.308.578.131)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.791.731.576)	(1.342.796.983)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(6.079.010.513.046)	(1.728.688.394.170)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(84.833.157.002)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	285.035.758.651	448.918.437.194
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(799.794.737.860)	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	200.455.073.085	(5.282.410.587.399)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	5.448.398.264.371	(2.145.096.163.546)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	400.000.000.000	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	12.378.337.529	117.667.974.381
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(397.216.654.860)	371.997.854.098
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(2.554.064.830)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.109.305.235.191	(7.460.941.394.213)



STT	Chỉ tiêu	QUÝ 3/2016	QUÝ 3/2015
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(17.151.742.985)	(6.421.208.291)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70.706.000.000	833.227.273
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(81.870.948.618)
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	(371.504.671)	(5.805.278.845)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.685.010.305	6.024.727.207
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	55.867.762.649	(87.239.481.274)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	521.496.530.000	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(186.377.891.700)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	335.118.638.300	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.500.291.636.140	(7.548.180.875.487)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8.338.423.853.364	16.095.549.259.566
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	9.838.715.489.504	8.547.368.384.079

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Lập biểu



Đặng Trí Loan

Kế Toán Trưởng

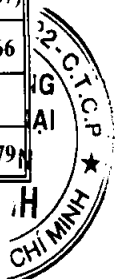


Bùi Quốc Việt

Tổng Giám Đốc



Vũ Anh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý 3/ 2016

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó chủ tịch
Ông Lee Tien Poh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông E.Gayle McGuigan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập (bỏ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Iris Fang	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Sim Sio Hoong	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Lim Siew Ming	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28/4/2016)

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách (bỏ nhiệm ngày 28/4/2016)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên bán chuyên trách (bỏ nhiệm ngày 28/4/2016)

5. Thành phần Ban Giám đốc:

Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm vào ngày 21/01/2016)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi (30) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch và năm (5) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng hiện có một công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	12/UBCK- GPHDQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 3.431 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 3.309 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
 - Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay, kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 531.949.629 cổ phiếu.
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chứng khoán kinh doanh		
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.032.741	14.853	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.146.206	14.525	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	152.480	10.507	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		13.080	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35.897.846	30.643.003
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	436.733	6.631
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	21.505	21.505
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	137.519	150.670
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.250	166
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	40.833	93.333
Tổng	36.535.685	30.915.308
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.221.388	29.848.664
Nợ cần chú ý	491.889	317.291
Nợ dưới tiêu chuẩn	172.212	77.417
Nợ nghi ngờ	78.169	77.144
Nợ có khả năng mất vốn	572.028	594.792
Tổng	36.535.685	30.915.308
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	16.013.826	14.776.882
Nợ trung hạn	8.625.665	7.375.118
Nợ dài hạn	11.896.194	8.763.308
Tổng	36.535.685	30.915.308

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	162.627	222.195
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	68.617	43.770
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(52.500)	-
Số dư cuối kỳ	178.744	265.965
Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	304.746	168.914
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	41.103	53.281
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(183.222)	-
Số dư cuối kỳ	162.627	222.195
5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	11.108.195	11.606.521
b. Chứng khoán Vốn	49.200	55.450
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(11.925)	(2.400)
Tổng	11.145.470	11.659.571
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Giá trị chứng khoán	3.739.617	4.076.710
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(896.945)	(546.605)
Tổng	2.842.671	3.530.105

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	44.563	44.191
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.207)	(2.072)
Tổng	311.147	310.911

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	41.905	44.563	5,2%	41.905	44.191	5,2%

Ghi chú:

(*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.1. Vay NHNN	-	799.795
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	799.795

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
<i>a. Tiền gửi không kỳ hạn</i>	283.730	170.269
- Bằng VND	282.481	167.433
- Bằng ngoại hối	1.249	2.836
<i>b. Tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.356.011	863.450
- Bằng VND	500.000	754.000
- Bằng ngoại hối	856.011	109.450
Tổng	1.639.741	1.033.719
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	7.656.889	8.018.677
- Bằng ngoại hối	-	43.780
Tổng	7.656.889	8.062.457
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	9.296.631	9.096.176
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
9. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	12.289.465	10.278.399
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.006.535	9.946.220
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	282.930	332.179
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	40.151.072	36.739.134
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	38.583.803	35.135.020
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.567.269	1.604.114
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	120.912	185.483
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	416.864	326.900
Tổng	52.978.313	47.529.916

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Trái phiếu

- Mệnh giá	400.000	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	-

Kỳ phiếu

- Mệnh giá
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên

Chứng chỉ tiền gửi

- Mệnh giá
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên

Tổng	400.000	-
-------------	----------------	---

11. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	91.338	76.781
Các khoản phải trả bên ngoài	829.991	795.996
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.887	5.434
Tổng	927.217	878.211

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	3.138	6.961	7.930	2.170
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(32.651)	26.186	3.268	(9.734)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	3.659	19.862	23.473	47
Tổng cộng	(25.854)	53.009	34.672	(7.517)

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	12.389	220.710	84.715	7.887	216.402	-	994	5.790.262
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ	449.165	(449.165)											
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										199.729			199.729
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	72.331							(72.331)					
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước										(4.997)			(4.997)
- Tạm trích lập các quỹ													
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức										(186.378)			(186.378)
- Các khoản giảm khác						10.174	(10.174)						
Số dư cuối kỳ	5.319.496	-	-	-	-	22.563	210.536	12.384	7.887	224.757	-	994	5.798.617

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	531.949.629	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	531.949.629	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	531.949.629	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	531.949.629	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	531.949.629	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	48.352	135.988
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.449.817	2.156.561
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	677.003	700.919
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	677.003	700.919
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	95.348	67.846
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	91	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.591	1.485
Tổng	3.275.202	3.062.800

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1.704.529	1.456.073
Trả lãi tiền vay	270.798	383.663
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	312	36
Tổng	1.975.639	1.839.772
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.991	0
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	69	0
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	102
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	1.921	102
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	114.922	115.715
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	4.851	2.890
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.025	7.587
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	102.047	105.237
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	13.248	8.577
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	563	883
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	12.686	7.694
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	13.248	8.577

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	994	802
19.2. Chi phí cho nhân viên:	374.437	345.163
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	328.663	304.232
- Các khoản chi đóng góp theo lương	27.341	22.113
- Chi trợ cấp	624	815
- Chi khác cho nhân viên	17.809	-
19.3. Chi về tài sản :	215.892	188.232
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	56.060	54.432
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	267.619	255.286
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	10.005	8.945
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	236	263
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	23.699	20.114
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(2.846)	416
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	879.794	810.013

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	45.963.576	55.351.849	7.668.934	9.178.946	14.897.012
Nước ngoài	1.250	7.936	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									746.754
Tiền mặt tại quỹ	-	746.754	-	-	-	-	-	-	1.153.974
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.153.974	-	-	-	-	-	12.968.477
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.230.142	3.498.336	1.400.000	840.000	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	29.379	-	-	-	-	-	-	29.379
Cho vay khách hàng (*)	2.678.773	-	-	34.203.160	-	-	-	-	36.881.933
Chứng khoán đầu tư (*)	-	11.157.395	-	190.000	30.000	70.000	3.224.855	224.762	14.897.012
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	313.354	-	-	-	-	-	-	313.354
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	962.962	-	-	-	-	-	-	962.962
Tài sản có khác(*)	181.903	2.610.164	-	432.822	-	-	-	-	3.224.889
Tổng tài sản (1)	2.860.676	15.820.008	8.384.116	38.324.318	1.430.000	910.000	3.224.855	224.762	71.178.734
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.164.635	2.042.000	680.000	400.000	9.995	-	9.296.631
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.783.261	8.672.885	9.361.920	8.957.761	198.691	3.796	52.978.313
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	292.706	-	-	-	-	-	-	292.706
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Các khoản nợ khác	-	927.217	-	-	-	-	-	-	927.217
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.219.923	31.947.896	10.714.885	10.041.920	9.357.761	208.686	403.796	63.894.867
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.860.676	14.600.085	(23.563.780)	27.609.433	(8.611.920)	(8.447.761)	3.016.168	(179.034)	7.283.868
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ chênh lệch cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	137.768	-	777.868	2.135.186	1.870.362	1.532.476	1.631.377	762	8.085.798
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.722.908	14.600.085	(24.341.648)	25.474.247	(10.482.282)	(9.980.238)	1.384.792	(179.796)	(801.930)

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2016.

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	746.754	-	-	-	-	746.754
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.153.974	-	-	-	-	1.153.974
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.230.142	3.498.336	2.240.000	-	-	12.968.477
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.697	3.907	11.775	-	-	29.379
Cho vay khách hàng	822.408	1.856.365	413.239	4.307.022	10.409.794	7.562.071	11.511.035	36.881.933
Chứng khoán đầu tư	-	-	11.157.395	190.000	100.000	3.224.855	224.762	14.897.012
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	313.354	313.354
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	140	542	2.140	278.530	681.611	962.962
Tài sản có khác	181.903	-	10.151	1.374.412	180.883	1.457.638	19.903	3.224.889
Tổng tài sản	1.004.311	1.856.365	20.725.492	9.374.218	12.944.591	12.523.093	12.750.664	71.178.734
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.164.635	2.042.000	1.080.000	9.995	-	9.296.631
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.783.261	8.672.885	18.319.681	198.691	3.796	52.978.313
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	262	1.159	216.408	74.878	292.706
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Các khoản nợ khác	-	-	927.217	-	-	-	-	927.217
Tổng nợ phải trả			32.875.112	10.715.146	19.400.840	425.094	478.674	63.894.867
Mức chênh thanh khoản ròng	1.004.311	1.856.365	(12.149.620)	(1.340.929)	(6.456.249)	12.097.999	12.271.990	7.283.868

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

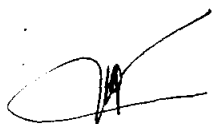
Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.257	84.783	937	86.977
Tiền gửi tại NHNN	-	10.340	-	10.340
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.224.716	201.397	20.425	1.446.537
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	2.186.576	-	2.186.576
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản cố khác	20	3.561	-	3.581
Tổng tài sản	1.225.993	2.486.657	21.362	3.734.011
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	247.930	483.939	38	731.907
Tiền gửi của khách hàng	276.295	1.840.459	5.219	2.121.973
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	698.951	532.786	20.788	1.252.525
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	7.376	31.974	379	39.729
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.230.552	2.889.157	26.424	4.146.133
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.560)	(402.500)	(5.062)	(412.122)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	364.596	2.955.779	(917.516)	2.402.858
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(369.155)	(3.358.280)	912.455	(2.814.980)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

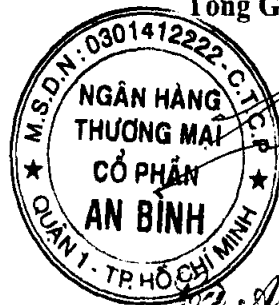
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Công Anh



Bùi Quốc Việt



Trần Anh Tuấn

